



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ II NĂM 2022**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận  
đăng ký doanh nghiệp**

Số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 30 ngày 21 tháng 6 năm 2022.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Thành viên (từ ngày 6 tháng 4 năm 2022)
Ông Tôn Thất Đề	Thành viên (đến ngày 23 tháng 3 năm 2022)
Ông Nguyễn Thái Phiên	Thành viên (đến ngày 30 tháng 5 năm 2022)
Bà Nguyễn Bạch Kim Vy	Thành viên
Bà Lê Hoàng Thanh Thảo	Thành viên (từ ngày 31 tháng 5 năm 2022)
Bà Võ Thị Thu Vân	Thành viên độc lập (đến ngày 10 tháng 2 năm 2022)
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên độc lập (từ ngày 11 tháng 2 năm 2022)

**Ủy ban Kiểm toán**

Bà Võ Thị Thu Vân	Trưởng ban (đến ngày 10 tháng 2 năm 2022)
Bà Trần Thị Thu Thảo	Trưởng ban (từ ngày 11 tháng 2 năm 2022)
Bà Nguyễn Bạch Kim Vy	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Phiên	Thành viên (đến ngày 30 tháng 5 năm 2022)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Tổng Giám đốc (từ ngày 18 tháng 3 năm 2022)
Ông Tôn Thất Đề	Tổng Giám đốc (đến ngày 17 tháng 3 năm 2022)
Ông Trần Đạo Phước Minh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 17 tháng 2 năm 2022)
Ông Nguyễn Minh Hải	Giám đốc Tài chính

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Tổng Giám đốc
--------------------------	---------------

**Trụ sở chính**

315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3,  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 3 đến trang 68. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



The stamp is circular with a red border. Inside, it reads 'CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER' in red. Around the inner edge, it says 'M.S. DINH 0307407267 - C.T.C.P.' and 'THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH'. A blue ink signature is written over the stamp.

Nguyễn Quang Phi Tín  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 29 tháng 7 năm 2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.721.574.532.772</b>	<b>2.005.920.505.205</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>133.125.741.990</b>	<b>257.311.245.913</b>
111	Tiền		118.103.754.734	137.834.409.336
112	Các khoản tương đương tiền		15.021.987.256	119.476.836.577
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>18.425.470.095</b>	<b>18.000.470.095</b>
121	Chứng khoán kinh doanh		470.095	470.095
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(a)	18.425.000.000	18.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.673.685.566.753</b>	<b>930.431.688.945</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6(a)	345.464.226.555	272.046.194.465
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	97.412.476.995	20.988.153.546
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	192.097.635.014	20.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	9(a)	1.056.944.069.632	628.069.728.300
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(18.229.029.011)	(10.672.387.366)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		(3.812.432)	-
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>11</b>	<b>839.561.775.311</b>	<b>731.806.866.636</b>
141	Hàng tồn kho		843.510.369.272	733.841.969.597
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.948.593.961)	(2.035.102.961)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>56.775.978.623</b>	<b>68.370.233.616</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12(a)	28.927.149.965	52.483.799.967
152	Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	19(a)	3.172.560.603	1.654.121.216
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19(a)	24.676.268.055	14.232.312.433

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.127.667.285.005</b>	<b>1.690.734.410.805</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>248.109.230.767</b>	<b>147.585.990.491</b>
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	6(b)	-	22.474.109.162
212	Trả trước cho người bán dài hạn		2.155.947.438	-
216	Phải thu dài hạn khác	9(b)	245.953.283.329	125.111.881.329
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>1.048.744.447.725</b>	<b>1.005.137.090.633</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	970.931.523.836	928.913.404.098
222	Nguyên giá		1.490.059.418.104	1.321.040.362.483
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(519.127.894.268)	(392.126.958.385)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	<b>77.812.923.889</b>	<b>76.223.686.535</b>
228	Nguyên giá		112.470.183.121	109.294.327.558
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(34.657.259.232)	(33.070.641.023)
<b>230</b>	<b>Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê</b>	<b>14</b>	<b>3.398.036.425</b>	<b>3.448.130.329</b>
231	Nguyên giá		4.491.753.311	4.491.753.311
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.093.716.886)	(1.043.622.982)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>95.584.294.931</b>	<b>88.782.188.572</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	95.584.294.931	88.782.188.572
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>153.754.067.296</b>	<b>166.380.326.800</b>
252	Đầu tư vào công ty liên doanh	5(b)	85.630.782.518	98.257.042.022
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(c)	68.123.284.778	68.123.284.778
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>578.077.207.861</b>	<b>279.400.683.980</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	12(b)	279.000.121.934	167.040.571.898
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23	5.370.824.755	5.687.540.599
269	Lợi thế thương mại	16	293.706.261.172	106.672.571.483
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>4.849.241.817.777</b>	<b>3.696.654.916.010</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 01a – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.937.984.315.317</b>	<b>1.423.410.845.655</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.703.542.700.620</b>	<b>1.097.977.727.974</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17	389.439.607.747	315.390.099.045
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	38.604.632.546	33.414.076.517
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19(b)	20.285.144.605	10.325.328.352
314	Phải trả người lao động		32.304.933.066	29.744.933.858
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	20	50.099.835.378	45.095.782.834
319	Phải trả ngắn hạn khác	21	26.056.277.636	6.685.867.161
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22(a)	1.142.982.938.993	640.107.351.503
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.769.330.649	17.214.288.704
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>234.441.614.697</b>	<b>325.433.117.681</b>
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22(b)	189.660.907.015	298.505.726.856
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23	39.434.532.254	22.049.177.145
342	Dự phòng phải trả dài hạn		5.346.175.428	4.878.213.680
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.911.257.502.460</b>	<b>2.273.244.070.355</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.911.257.502.460</b>	<b>2.273.244.070.355</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	1.197.843.250.000	1.088.843.250.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.197.843.250.000	1.088.843.250.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	25	426.598.785.061	65.438.580.276
414	Vốn khác của chủ sở hữu	25	(3.772.154.614)	(3.772.154.614)
418	Quỹ đầu tư phát triển	25	69.831.535.979	68.357.308.543
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	1.151.920.967.954	965.457.926.200
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		966.918.362.313	665.908.408.758
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		185.002.605.641	299.549.517.442
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	68.835.118.080	88.919.159.950
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.849.241.817.777</b>	<b>3.696.654.916.010</b>



Đỗ Thị Mỹ Nhung  
Người lập/Kế toán trưởng



  
Nguyễn Quang Phi Tín  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 29 tháng 7 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 2 năm 2022 VND	Quý 2 năm 2021 VND	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
					30.06.2022 VND	30.06.2021 VND
<b>01</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>1.210.064.915.152</b>	<b>948.230.672.783</b>	<b>2.231.628.881.140</b>	<b>1.888.270.753.434</b>
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(75.261.244.253)	(39.264.531.421)	(137.558.716.492)	(89.520.345.705)
<b>10</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>23</b>	<b>1.134.803.670.899</b>	<b>908.966.141.362</b>	<b>2.094.070.164.648</b>	<b>1.798.750.407.729</b>
<b>11</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>24</b>	<b>(1.007.324.022.146)</b>	<b>(742.658.926.175)</b>	<b>(1.864.398.841.776)</b>	<b>(1.440.780.865.353)</b>
<b>20</b>	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>127.479.648.753</b>	<b>166.307.215.187</b>	<b>229.671.322.872</b>	<b>357.969.542.376</b>
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25	183.075.711.784	79.587.444.045	196.500.265.199	95.031.930.438
22	Chi phí tài chính	26	(27.916.144.098)	(27.876.529.876)	(43.757.133.452)	(54.950.275.523)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(15.454.187.438)	(23.442.867.133)	(29.112.514.548)	(45.972.194.396)
24	Phần lãi trong công ty liên kết		6.713.401.244	4.708.967.747	14.968.416.737	9.807.977.391
25	Chi phí bán hàng		(51.405.148.682)	(42.220.874.117)	(98.685.988.191)	(86.422.157.639)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(50.575.548.468)	(60.096.652.224)	(89.655.526.699)	(107.771.314.995)
<b>30</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>187.371.920.533</b>	<b>120.409.570.762</b>	<b>209.041.356.466</b>	<b>213.665.702.048</b>
31	Thu nhập khác		2.153.040.871	677.738.254	2.456.255.715	1.581.925.240
32	Chi phí khác		(2.870.662.726)	(781.121.616)	(3.509.148.463)	(1.837.261.787)
<b>40</b>	<b>Lợi nhuận khác</b>		<b>(717.621.855)</b>	<b>(103.383.362)</b>	<b>(1.052.892.748)</b>	<b>(255.336.547)</b>
<b>50</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>186.654.298.678</b>	<b>120.306.187.400</b>	<b>207.988.463.718</b>	<b>213.410.365.501</b>
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	2.072.411.297	(14.960.065.897)	(5.240.445.400)	(34.821.333.249)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(17.058.118.909)	(1.349.779.805)	(17.837.731.306)	(999.289.006)
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>171.668.591.066</b>	<b>103.996.341.698</b>	<b>184.910.287.012</b>	<b>177.589.743.246</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

Mẫu số B 09a – DN/HN

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 2 năm 2022 VND	Quý 2 năm 2021 VND	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
					30.06.2022 VND	30.06.2021 VND
<b>Phân bổ cho:</b>						
61	Cổ đông của Công ty		174.890.309.576	102.390.774.846	185.002.605.641	169.762.804.180
62	Cổ đông không kiểm soát		(3.221.718.510)	1.605.566.852	(92.318.629)	7.826.939.066
<b>70</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		<b>1.521</b>	<b>997</b>	<b>1.605</b>	<b>1.559</b>



Đỗ Thị Mỹ Nhung  
Người lập/Kế toán trưởng






Nguyễn Quang Phi Tín  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 29 tháng 7 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	207.988.463.718	213.410.365.501
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	35 47.568.850.133	42.570.611.744
03	Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	9.474.864.376	(335.887.637)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	7.526.040.163	(1.379.620.830)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(224.503.982.515)	(90.379.077.404)
06	Chi phí lãi vay	31 29.112.514.548	45.972.194.396
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	77.166.750.423	209.858.585.770
09	Tăng các khoản phải thu	(623.320.834.894)	(81.156.051.949)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(74.323.970.475)	26.898.180.637
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	93.255.929.586	(67.711.343.842)
12	Tăng chi phí trả trước	(88.112.726.637)	(42.402.432.428)
14	Tiền lãi vay đã trả	(52.765.359.447)	(57.485.400.487)
15	Thuế TNDN đã nộp	19 (15.783.776.146)	(32.109.613.936)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(10.034.876.056)	(22.649.656.512)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(693.918.863.646)	(66.757.732.747)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(6.977.462.583)	(26.549.885.718)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.992.129.544	568.596.648
23	Tiền chi cho vay	(454.458.000.000)	(1.192.598.610.367)
24	Tiền thu hồi cho vay	317.525.364.986	1.521.057.661.272
25	Tiền chi đầu tư vào công ty con và công ty liên kết	(427.348.535.102)	(192.299.319.536)
26	Thu hồi đầu tư vào công ty con và công ty liên kết	196.452.058.309	114.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức được chia	93.063.241.970	11.932.005.206
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(279.751.202.876)	236.110.447.505
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát	494.560.204.785	-
33	Tiền thu đi vay	1.916.156.365.661	2.659.957.779.677
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.560.338.277.745)	(2.973.987.288.741)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông	(894.489.990)	(745.655.209)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	849.483.802.711	(314.775.164.273)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(124.186.263.811)	(145.422.449.515)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4 257.311.245.913	235.016.878.603
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	159.888	(780.254)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4 183.125.741.990	89.593.648.834

  
 Đỗ Thị Mỹ Nhung  
 Người lập/Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Quang Phi Tín  
 Tổng Giám đốc  
 Người đại diện theo pháp luật  
 Ngày 29 tháng 7 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 30 ngày 21 tháng 6 năm 2022.

Hoạt động kinh doanh của Công ty và các Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý); sản xuất và kinh doanh thuốc thú y, thuốc thủy sản, thuốc sát trùng; kinh doanh vắc-xin thú y; sản xuất, kinh doanh và gia công các loại thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản; chế biến các sản phẩm cừn, CO2; kinh doanh thương mại bán buôn các sản phẩm nông nghiệp; bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 2.204 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.451 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 12 Công ty con và 2 Công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: có 11 Công ty con và 2 Công ty liên kết) được trình bày như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)**

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	30.6.2022		31.12.2021	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
<b>I. Công ty con</b>							
1	Công ty Cổ phần Anova Feed	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	Tỉnh Long An	99,99	99,99	99,99	99,99
2	Công ty Cổ phần Anova Biotech	Nghiên cứu phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên	TP. Hồ Chí Minh	99,80	99,80	99,80	99,80
3	Công ty Cổ phần Anova Farm	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu	TP. Hồ Chí Minh	99,80	99,80	99,80	99,80
4	Công ty Cổ phần Anova Pharma	Sản xuất thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi	Tỉnh Long An	99,67	99,67	99,67	99,67
5	Công ty Cổ phần Thành Nhơn	Mua bán thuốc thú y, nguyên phụ liệu thức ăn gia súc	TP. Hồ Chí Minh	98,67	98,67	98,67	98,67
6	Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	Nghiên cứu, ứng dụng khoa học vào sản xuất mía đường	TP. Hồ Chí Minh	94,96	94,96	94,96	94,96
7	Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	Kinh doanh đường, mật; dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho hàng, bến bãi; trồng cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày, chăn nuôi bò sữa	Tỉnh Bình Dương	87,98	92,65	87,98	92,65
8	Công ty TNHH Một Thành Viên Làng Bà Lụa	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	Tỉnh Bình Dương	87,98	92,65	87,98	92,65
9	Công ty Cổ phần Anova Tech	Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thủy sản.	Thủ đô Hà Nội	85,83	85,83	85,83	85,83
10	Công ty Liên doanh TNHH Anova	Sản xuất chất bổ sung cho thức ăn gia súc, thuốc phòng và trị bệnh cho ngành thú y và thủy sản	Tỉnh Bình Dương	57,00	57,00	57,00	57,00
11	Công ty TNHH Thực phẩm Mặt Trời Mọc (Thuyết minh 3.1 và 3.2)	Buôn bán thực phẩm	TP. Hồ Chí Minh	99,89	99,89	-	-
12	Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia Đình An Co (Thuyết minh 3.1 và 3.3)	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Tỉnh Long An	99,30	99,42	-	-
13	Công ty Cổ phần Nova Thabico (Thuyết minh 3.4)	Chế biến và bảo quản rau quả	Tỉnh Đồng Tháp	-	-	50,00	50,00

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)**

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	30.6.2022		31.12.2021	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
<b>II. Công ty liên kết</b>							
1	Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	Sản xuất thuốc thú y, thuốc sát trùng phục vụ ngành chăn nuôi	TP. Hồ Chí Minh	30,01	30,01	30,01	30,01
2	Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	TP. Hà Nội	23,84	23,84	23,84	23,84

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

### **2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày Tập đoàn kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất giữa niên độ phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng kỳ. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

### 2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### 2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Đối với ngành nông nghiệp, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang được dùng để tập hợp tổng chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các hoạt động nuôi trồng, chế biến sản phẩm hoặc dịch vụ nông nghiệp, được hạch toán chi tiết theo ngành kinh doanh nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, chế biến...), theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, đội sản xuất...), chi tiết theo từng loại cây con và từng loại sản phẩm, từng sản phẩm hoặc dịch vụ. Đối với chi phí chăn nuôi, được hạch toán chi tiết cho từng loại hoạt động chăn nuôi (như chăn nuôi bò, chăn nuôi lợn, chăn nuôi gà...), theo từng nhóm hoặc từng loại gia súc, gia cầm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 2.10 Đầu tư tài chính

#### (a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

**2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 52 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 8 năm
Cây lâu năm, gia súc	4 - 16 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
TSCĐ khác	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng nhà máy, nhà xưởng và các chi phí có liên quan trực tiếp. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.13 Thuê tài sản**

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.14 Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư cho thuê là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất

50 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.14 Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê (tiếp theo)

#### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Đối với ngành nông nghiệp, chi phí vật nuôi và heo giống không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ sẽ được ghi nhận vào chi phí trả trước.

Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### 2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

### 2.17 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

### 2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

### 2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

### 2.21 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cung cấp dịch vụ, cho thuê tài sản. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.22 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực tế. Phần nợ gốc được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Tập đoàn ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực tế. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí tài chính/vốn hóa theo phương pháp đường thẳng.

Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

### 2.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành tại thời điểm báo cáo, được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, giá trị quyền chọn được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.24 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà đầu tư/ cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

#### (a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

#### (b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

### 2.25 Chia cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà việc chia cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

### 2.26 Ghi nhận doanh thu

#### (a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

11/21/2021 13:11 CH

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.26 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.27 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.28 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.29 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các chi phí lãi vay, chi phí phát sinh từ hoạt động đi vay và phát hành trái phiếu, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.30 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

### 2.31 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

### 2.32 Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.33 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.34 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

### 2.35 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ 6 tháng.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.12 và Thuyết minh 13, 14, 15 và 16); và
- Các khoản dự phòng

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT****3.1 Mua nhóm Công ty: Công ty TNHH Thực phẩm Mặt trời mọc (“Mặt trời mọc”) và Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co (“An Co”)**

Theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 15 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 99,88% sở hữu của Mặt trời mọc với giá phí 430.000.000.000 đồng. Qua đó, Tập đoàn cũng đồng kiểm soát An Co do Mặt trời mọc nắm giữ 99,32% lợi ích vốn chủ sở hữu của An Co.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng đến tài sản thuần của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	<b>Giá trị hợp lý tạm tính ghi nhận tại ngày mua VND</b>
<b>Tài sản</b>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.651.464.898
Các khoản phải thu ngắn hạn	154.295.131.597
Hàng tồn kho	44.326.266.832
TSCĐ hữu hình	71.159.981.269
Các khoản phải thu dài hạn	37.155.947.438
Tài sản khác	21.959.917.692
	<b>331.548.709.726</b>
<b>Nợ phải trả</b>	
Phải trả người bán ngắn hạn	35.303.415.885
Vay ngắn hạn	18.743.918.400
Vay dài hạn	13.384.157.015
Nợ phải trả ngắn hạn khác	25.484.001.068
	<b>92.915.492.368</b>
<b>Tài sản thuần</b>	<b>238.633.217.358</b>
Lợi thế thương mại	193.060.169.457
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	1.693.386.815
Tổng giá phí	430.000.000.000
Khoản tiền thu được	(2.651.464.898)
Tiền thuần chi ra	427.348.535.102

**3 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT (tiếp theo)**

**3.2 Góp thêm vốn làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Thực phẩm Mặt trời mọc, một Công ty con hiện hữu**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer đã góp thêm vốn vào Mặt trời mọc. Giao dịch này đã làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Mặt trời mọc, tăng tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn lên 99,89%. Giá trị ghi sổ của vốn chủ sở hữu giảm đi là 506.096 Đồng đã được ghi giảm vào chỉ tiêu LNST chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 25).

**3.3 Góp thêm vốn làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co, một Công ty con hiện hữu**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty TNHH Thực phẩm Mặt trời mọc ("Mặt trời mọc"), Công ty mẹ trực tiếp của An Co đã góp thêm vốn vào An Co. Giao dịch này làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại An Co, tăng tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn lên 99,30%. Giá trị ghi sổ của vốn chủ sở hữu tăng lên là 73.902.354 Đồng đã được ghi tăng vào chỉ tiêu LNST chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 25).

**3.4 Bán Công ty Cổ phần Nova Thabico ("Nova Thabico")**

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 22 tháng 3 năm 2022, Tập đoàn đã bán 0,9% vốn góp tại Công ty Cổ phần Nova Thabico, một công ty con hiện hữu, với tổng giá chuyển nhượng là 450.000.000 Đồng. Giao dịch này làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Nova Thabico, giảm tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn xuống 49,1% và chuyển khoản đầu tư này sang đầu tư vào công ty liên kết. Khoản lãi 6.005.441 Đồng là chênh lệch giữa tổng giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 30).

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 31 tháng 5 năm 2022, Tập đoàn đã bán toàn bộ vốn góp tại Nova Thabico, với tổng giá trị chuyển nhượng là 201.594.000.000 Đồng. Khoản lãi 177.394.091.215 Đồng là chênh lệch giữa tổng giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 30).

**4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.063.479.755	55.662.275.905
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	117.040.274.979	82.172.133.431
Các khoản tương đương tiền (*)	15.021.987.256	119.476.836.577
	<u>133.125.741.990</u>	<u>257.311.245.913</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất 0,64%/năm đến 0,73%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 0,24%/năm đến 4,35%/năm).

**5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Tại ngày 30.6.2022</u>		<u>Tại ngày 31.12.2021</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	18.425.000.000	18.425.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu trên ba tháng và thời hạn còn lại không quá mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất hàng năm từ 3,3%/năm đến 4,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 4,6%/năm đến 6,5%/năm).

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	30.6.2022				31.12.2021			
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá trị thuần VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá trị thuần VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	30,01	54.274.054.210	(*)	-	30,01	66.900.313.714	(*)	-
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO (**)	23,84	31.356.728.308	26.782.080.000	-	23,84	31.356.728.308	18.884.800.000	-
		<u>85.630.782.518</u>		<u>-</u>		<u>98.257.042.022</u>		<u>-</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*) Giá trị hợp lý được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 của cổ phiếu được niêm yết trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).



**5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

	<b>30.6.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	98.257.042.022	169.893.268.429
Chuyển từ công ty con	24.222.369.833	-
Lãi từ các công ty liên kết	14.968.416.737	27.738.928.974
Tặng từ vốn góp bổ sung	-	337.334.316
Cổ tức nhận được	(27.617.137.289)	(25.707.554.103)
Chuyển sang công ty con	-	(71.228.775.448)
Thoái vốn công ty liên kết	(24.199.908.785)	(2.776.160.146)
	<u>85.630.782.518</u>	<u>98.257.042.022</u>

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	30.06.2022				31.12.2021			
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco (*)	12,18	33.530.784.778	157.903.911.000	-	12,18	33.530.784.778	161.607.829.900	-
Tổng Công ty Mía đường I – Công ty Cổ phần	7,96	34.592.500.000	(**)	-	7,96	34.592.500.000	(**)	-
		<u>68.123.284.778</u>		<u>-</u>		<u>68.123.284.778</u>		<u>-</u>

(\*) Giá trị hợp lý được thể hiện giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 của cổ phiếu niêm yết trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).

(\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG****(a) Ngắn hạn**

	<b>30.6.2022</b> VND	<b>31.12.2021</b> VND
Bên thứ ba (*)	334.247.557.349	256.289.657.410
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	11.216.669.207	15.756.537.055
	<u>345.464.226.556</u>	<u>272.046.194.465</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho một số hợp đồng vay ngắn hạn (Thuyết minh 22).

**(b) Dài hạn**

	<b>30.6.2022</b> VND	<b>31.12.2021</b> VND
Bên thứ ba		
Trại gà Võ Thanh Phong	-	22.474.109.162
	<u>=</u>	<u>22.474.109.162</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và trích lập dự phòng được trình bày theo Thuyết minh 10.

**7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2022</b> VND	<b>31.12.2021</b> VND
Bên thứ ba		
VITERRA B.V	14.982.566.817	-
ENERFO PTE LTD	12.024.098.582	-
CJ INTERNATIONAL ASIA PTE LTD.	9.365.685.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hồng Dương	9.000.000.000	-
Khác	52.040.126.596	20.988.153.546
	<u>97.412.476.995</u>	<u>20.988.153.546</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, chi tiết các trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán và trích lập dự phòng được trình bày theo Thuyết minh 10.

**8 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2022</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2021</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba	192.097.635.014	20.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, phải thu cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho vay ngắn hạn tín chấp và hưởng lãi suất từ 6,1%/năm đến 8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 6,1%/năm đến 6,5%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**9 PHẢI THU KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	<b>Tại ngày 30.6.2022</b>		<b>Tại ngày 31.12.2021</b>	
	<b>Giá trị</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>	<b>Giá trị</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	22.451.031.112	-	9.623.007.432	-
Các khoản đặt cọc (*)	389.508.000.000	-	388.892.478.000	-
Tạm ứng (**)	142.975.359.543	-	139.643.000.971	-
Hợp đồng hợp tác kinh doanh (***)	450.000.000.000	-	-	-
Lãi vay và lãi tiền gửi dự thu	19.437.159.644	-	77.004.704.313	-
Khác	32.572.519.333	(2.884.743.596)	12.906.537.584	(2.884.743.596)
	<u>1.056.944.069.632</u>	<u>(2.884.743.596)</u>	<u>628.069.728.300</u>	<u>(2.884.743.596)</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư chủ yếu thể hiện khoản đặt cọc cho bên thứ ba để mua cổ phần trong một số công ty và đầu tư dự án. Các khoản đặt cọc này sẽ được hạch toán thành các khoản đầu tư tài chính khi những giao dịch mua cổ phần này được thực hiện thành công.

(\*\*) Đây chủ yếu là các khoản tạm ứng cho mục đích mua nguyên vật liệu và một số hoạt động kinh doanh khác của Tập đoàn.

**9 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

(\*\*\*) Chi tiết bao gồm các hợp đồng hợp tác kinh doanh sau:

- Đây là khoản tiền Công ty chuyển cho Công ty TNHH Holland Mekong theo hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 30 tháng 12 năm 2020. Thời hạn hợp tác là 2 năm kể từ ngày ký hợp đồng này.
- Đây là khoản tiền Công ty chuyển cho Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà theo hợp đồng thỏa thuận nguyên tắc tháng 6 năm 2022 để triển khai dự án phát triển nông nghiệp chăn nuôi và trồng cây ứng dụng công nghệ cao.

**(b) Dài hạn**

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	210.953.283.329	-	125.111.881.329	-
Khác	35.000.000.000	-	-	-
	<u>245.953.283.329</u>	<u>-</u>	<u>125.111.881.329</u>	<u>-</u>

10 NỢ KHÓ ĐÒI

<b>Tại ngày 30.6.2022</b>				
	<b>Giá trị gốc VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Thời gian quá hạn</b>
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>				
Công ty TNHH Liên doanh TopCake	3.197.700.000	499.950.000	2.697.750.000	Trên 2 năm
Trang trại Linh Cường	2.884.743.596	-	2.884.743.596	Trên 2 năm
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Quốc Tế	2.133.699.200	-	2.133.699.200	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Anova Milk	2.056.307.250	15.090.075	2.041.217.175	Từ 2 đến 3 năm
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương 1	1.829.827.064	-	1.829.827.064	Trên 3 năm
Khác	9.607.251.538	2.965.459.562	6.641.791.976	Trên 6 tháng
	<u>21.709.528.648</u>	<u>3.480.499.637</u>	<u>18.229.029.011</u>	
<b>Tại ngày 31.12.2021</b>				
	<b>Giá trị gốc VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Thời gian quá hạn</b>
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>				
Công ty TNHH Liên doanh TopCake	3.197.700.000	499.950.000	2.697.750.000	Trên 2 năm
Trang trại Linh Cường	2.884.743.596	-	2.884.743.596	Trên 2 năm
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Quốc Tế	2.133.699.200	-	2.133.699.200	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương 1	1.829.827.064	-	1.829.827.064	Trên 3 năm
Khác	1.357.847.048	231.479.542	1.126.367.506	Trên 6 tháng
	<u>11.403.816.908</u>	<u>731.429.542</u>	<u>10.672.387.366</u>	

11 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	6.108.325.841	-	22.169.763.508	-
Nguyên vật liệu	524.107.880.778	(1.936.658.853)	273.975.565.536	(352.989.953)
Công cụ, dụng cụ	12.390.698.581	(495.437.847)	9.217.050.155	-
Chi-phí sản xuất kinh doanh dở dang	235.851.193.750	-	196.994.841.183	-
Thành phẩm	44.345.242.938	(531.618.565)	43.857.054.407	(506.690.626)
Hàng hóa	20.707.027.384	(984.878.696)	187.627.694.808	(1.175.422.382)
	<u>843.510.369.272</u>	<u>(3.948.593.961)</u>	<u>733.841.969.597</u>	<u>(2.035.102.961)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, một số hàng hóa trong kho đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn (Thuyết minh 22).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thức ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thức ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.035.102.961	4.578.389.137
Tăng dự phòng	130.228.026	-
Tăng do mua công ty con	2.104.563.356	-
Hoàn nhập dự phòng	(321.300.382)	(2.543.286.176)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.948.593.961</u>	<u>2.035.102.961</u>

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Vật nuôi	-	44.035.379.640
Công cụ dụng cụ xuất dùng	13.016.642.129	369.379.976
Khác	15.910.507.836	8.079.040.351
	<u>28.927.149.965</u>	<u>52.483.799.967</u>

## 12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

## (b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền thuê đất trả trước	63.464.093.069	61.632.762.544
Vật nuôi	146.984.198.369	51.421.324.989
Phí cơ sở hạ tầng	43.374.445.953	44.010.687.525
Khác	25.177.384.543	9.975.796.840
	<u>279.000.121.934</u>	<u>167.040.571.898</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	167.040.571.898	170.888.745.075
Tăng	164.582.862.593	57.904.044.150
Phân bổ trong kỳ/năm	(19.095.261.080)	(55.150.065.671)
Giảm khác	(33.528.051.477)	(6.602.151.656)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>279.000.121.934</u>	<u>167.040.571.898</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, gia súc VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	602.705.152.607	569.892.271.102	64.141.020.622	29.613.627.187	49.286.533.485	5.401.757.480	1.321.040.362.483
Tăng do mua công ty con	64.662.776.185	94.003.758.120	4.327.299.180	2.270.445.477	-	-	165.264.278.962
Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	-	-	-	8.981.837.632	8.981.837.632
Mua trong năm	-	3.978.272.692	240.613.450	469.775.350	257.160.000	-	4.945.821.492
Thanh lý, nhượng bán	-	(60.500.000)	(5.335.770.272)	(53.327.272)	-	(4.723.284.921)	(10.172.882.465)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	667.367.928.792	667.813.801.914	63.373.162.980	32.300.520.742	49.543.693.485	9.660.310.191	1.490.059.418.104
<b>Khấu hao lũy kế</b>							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	143.447.247.240	175.926.502.697	35.870.813.144	15.536.663.995	17.867.969.172	3.477.762.137	392.126.958.385
Khấu hao trong kỳ	13.307.249.988	17.722.638.260	2.579.386.748	1.280.766.544	169.603.427	5.224.156.428	40.283.801.395
Tăng do mua công ty con	33.703.129.945	54.539.198.855	4.183.561.078	1.678.407.815	-	-	94.104.297.693
Thanh lý, nhượng bán	-	(60.500.000)	(5.219.142.690)	(53.327.272)	-	(2.054.193.243)	(7.387.163.205)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	190.457.627.173	248.127.839.812	37.414.618.280	18.442.511.082	18.037.572.599	6.647.725.322	519.127.894.268
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	459.257.905.367	393.965.768.405	28.270.207.478	14.076.963.192	31.418.564.313	1.923.995.343	928.913.404.098
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	476.910.301.619	419.685.962.102	25.958.544.700	13.858.009.660	31.506.120.886	3.012.584.869	970.931.523.836

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**13 TSCĐ (tiếp theo)**

**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	93.656.711.795	15.637.615.763	<b>109.294.327.558</b>
Mua trong năm	-	84.700.000	<b>84.700.000</b>
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	-	1.175.000.000	<b>1.175.000.000</b>
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	1.916.155.563	<b>1.916.155.563</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	93.656.711.795	18.813.471.326	<b>112.470.183.121</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	18.019.607.536	15.051.033.487	<b>33.070.641.023</b>
Khấu hao trong kỳ	-	1.208.475.066	<b>1.208.475.066</b>
Giảm do thoái vốn công ty con	-	378.143.143	<b>378.143.143</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	18.019.607.536	16.637.651.696	<b>34.657.259.232</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	75.637.104.259	586.582.276	<b>76.223.686.535</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	75.637.104.259	2.175.819.630	<b>77.812.923.889</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

14 **BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐỂ CHO THUÊ**

**Quyền sử dụng đất  
VND**

**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2022 4.491.753.311

**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 1.043.622.982

Khấu hao trong kỳ 50.093.904

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 1.093.716.886

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 3.448.130.329

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 3.398.036.425

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá trị bất động sản đầu tư được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 3.398.036.425 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.448.130.329 Đồng) (Thuyết minh 22).

15 **CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	<b>Tại ngày 30.6.2022 VND</b>	<b>Tại ngày 31.12.2021 VND</b>
Công trình mở rộng dây chuyền nhà máy Long An	43.589.445.300	43.589.445.300
Nhà máy đường ăn kiêng Phú Yên	20.613.671.635	20.613.671.635
Nâng cấp nhà máy An Co	6.349.925.268	-
Khác	25.031.252.728	24.579.071.637
	<u>95.584.294.931</u>	<u>88.782.188.572</u>

**15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)**

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	88.782.188.572	53.673.616.935
Mua sắm	1.946.941.091	31.242.698.910
Tăng do mua công ty con	6.349.925.268	3.865.872.727
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 13(b))	(1.175.000.000)	-
Giảm khác	(319.760.000)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>95.584.294.931</u>	<u>88.782.188.572</u>

**16 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Biến động về lợi thế thương mại trong kỳ/năm như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Số dư đầu năm	106.672.571.483	96.769.995.942
Tăng (Thuyết minh 3.1)	193.060.169.457	111.317.190.530
Phân bổ	(6.026.479.768)	(15.854.746.829)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(85.559.868.160)
Số dư cuối năm	<u>293.706.261.172</u>	<u>106.672.571.483</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Enerfo Pte Ltd	40.752.236.835	40.752.236.835	59.434.547.887	59.434.547.887
Louis Dreyfus Company Asia Pte Ltd	36.791.036.750	36.791.036.750	34.728.511.571	34.728.511.571
COFCO International Singapore Pte Ltd	35.487.613.740	35.487.613.740	-	-
Khác	271.953.679.426	271.953.679.426	203.567.664.094	203.567.664.094
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	4.455.040.996	4.455.040.996	17.659.375.493	17.659.375.493
	<u>389.439.607.747</u>	<u>389.439.607.747</u>	<u>315.390.099.045</u>	<u>315.390.099.045</u>

**18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Kim Hà Việt	19.102.925.000	19.102.925.000
Công ty Cổ phần Garin	7.258.888.000	-
Công ty Cổ phần Đại Phú Mỹ	5.793.841.000	5.793.841.000
Khác	6.448.978.546	8.517.310.517
	<u>38.604.632.546</u>	<u>33.414.076.517</u>

**19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số (phải thu)/phải nộp trong kỳ VND	Cán trừ/phân loại lại trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tăng do mua công ty con VND	Giảm do thoái vốn công ty con VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
<b>a) Phải thu</b>							
Thuế TNDN - hiện hành	(14.232.312.433)	(5.696.810.945)	(3.290.726.420)	-	(55.703.510)	-	(23.275.553.308)
Thuế GTGT được khấu trừ	(1.654.121.216)	(29.974.356.323)	28.792.380.767	-	(365.979.034)	29.515.203	(3.172.560.603)
Khác	-	1.651.802.051	-	(1.538.929.429)	(1.513.587.369)	-	(1.400.714.747)
	<u>(15.886.433.649)</u>	<u>(34.019.365.217)</u>	<u>25.501.654.347</u>	<u>(1.538.929.429)</u>	<u>(1.935.269.913)</u>	<u>29.515.203</u>	<u>(27.848.828.658)</u>
<b>b) Phải nộp</b>							
Thuế TNDN - hiện hành	7.300.095.864	12.434.193.041	3.290.726.420	(15.783.776.146)	5.215.192.623	-	12.456.431.802
Thuế TNCN	1.838.172.832	10.116.574.972	-	(10.448.409.587)	-	-	1.506.338.217
Thuế GTGT hàng bán nội địa	996.661.763	31.612.234.375	(28.792.380.767)	(3.402.853.249)	5.309.248.490	-	5.722.910.612
Khác	190.397.893	3.721.644.743	-	(3.312.578.662)	-	-	599.463.974
	<u>10.325.328.352</u>	<u>57.884.647.131</u>	<u>(25.501.654.347)</u>	<u>(32.947.617.644)</u>	<u>10.524.441.113</u>	<u>-</u>	<u>20.285.144.605</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí khuyến mãi	30.372.500.000	28.351.893.395
Lãi vay phải trả	4.699.048.496	8.271.616.754
Chi phí hoa hồng đại lý	2.719.683.637	2.025.321.096
Khác	12.308.603.245	6.446.951.589
	<u>50.099.835.378</u>	<u>45.095.782.834</u>

**21 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức phải trả	25.141.753.052	4.142.078.928
Khác	914.524.584	1.213.759.360
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	-	1.330.028.873
	<u>26.056.277.636</u>	<u>6.685.867.161</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngân hàng (*)	476.967.646.874	1.916.156.365.661	(1.425.157.277.704)	-	-	967.966.734.831
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh 22(b))	163.139.704.629	-	(80.181.000.041)	70.299.999.586	3.037.499.988	156.296.204.162
Vay bên thứ ba	-	18.720.000.000	-	-	-	18.720.000.000
	<u>640.107.351.503</u>	<u>1.934.876.365.661</u>	<u>(1.505.338.277.745)</u>	<u>70.299.999.586</u>	<u>3.037.499.988</u>	<u>1.142.982.938.993</u>



**22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)****(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

	Tại ngày 30.6.2022 VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch (i)	311.341.076.685	118.508.077.570
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (ii)	239.684.748.010	66.097.102.776
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas (Việt Nam) (iii)	148.978.439.407	62.223.652.655
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iv)	129.748.283.424	146.902.195.487
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (v)	70.692.790.817	41.415.185.866
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (vi)	38.886.897.124	26.821.432.520
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bình Dương (vii)	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định (viii)	13.610.580.964	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn (ix)	23.918.400	-
	<u>967.966.734.831</u>	<u>476.967.646.874</u>

**(i) Chi tiết bao gồm các khoản vay:**

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Pharma với lãi suất 6,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 20.000.000.000 Đồng; đồng thời được đảm bảo bằng hàng tồn kho, khoản phải thu tối thiểu bằng dư nợ không có tài sản bảo đảm; Máy móc thiết bị trị giá 7.222.605.083 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Feed với lãi suất 4,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 400.000.000.000 Đồng; Vật nuôi trị giá 28.500.000.000 Đồng; Máy móc thiết bị trị giá 74.332.518.062 Đồng; Bất động sản tại Nhà máy Hưng Yên trị giá 156.200.000.000 Đồng và Hàng tồn kho có giá trị tối thiểu bằng dư nợ vay tại từng thời điểm.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn với lãi suất 5,8%/năm và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn với giá trị là 120.000.000.000 Đồng từ Công ty.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Biotech với lãi suất từ 6,0%/năm, lãi suất của khoản vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ; Khoản vay được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 40.000.000.000 Đồng và đồng thời được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị 7.900.000.000 Đồng và quyền thu nợ phải thu với giá trị 7.200.000.000 Đồng.

**22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

(ii) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Anova Feed với lãi suất 4,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 354.000.000.000 Đồng; Đồng thời được bảo đảm bằng hàng tồn kho có giá trị tương đương số dư tại từng thời điểm; Máy móc thiết bị tại Nhà máy Long An trị giá 1.857.000.000 Đồng; Bất động sản tại Long An trị giá 179.300.000.000 đồng; Bất động sản thuộc sở hữu của bên thứ ba có liên quan trị giá 42.000.000.000 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Pharma với lãi suất từ 5,5%/năm đến 6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng máy móc thiết bị trị giá 19.087.324.508 Đồng và bất động sản với giá trị 83.117.207.667 Đồng.

(iii) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Anova Feed với lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ từ 3,9%/năm đến 4,8%/năm và được đảm bảo bởi bằng thư bảo lãnh của Công ty là 100.000.000.000 Đồng; Hàng tồn kho và quyền đòi nợ với tổng giá trị tài sản 100.000.000.000 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn với lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ từ 3,9%/năm đến – 4,2%/năm và được đảm bảo bởi bằng thư bảo lãnh của với trị giá 50.000.000.000 Đồng từ Công ty.

(iv) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay ngắn hạn của công ty Liên doanh TNHH Anova theo hợp đồng cấp tín dụng để bổ sung vốn lưu động với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5%/ năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng máy móc thiết bị trị giá 29.117.419.618 Đồng và bất động sản tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị là 28.314.522.834 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn có lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ có lãi suất là 5,4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Thư Bảo lãnh vay vốn với số tiền 50.000.000.000 Đồng từ Công ty.

**22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

(v) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay của Công ty Liên doanh TNHH Anova với mức lãi suất 4%/năm và được đảm bảo bằng Thư Bảo lãnh vay vốn của Công ty có giá trị là 1.000.000 USD (giá trị bảo đảm sẽ được quy đổi thành Đồng Việt Nam tại thời điểm phát sinh sự kiện).
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn với mức lãi suất 5%/năm và được đảm bảo bằng Thư Bảo lãnh vay vốn của Công ty có giá trị là 13.500.000.000 Đồng
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Biotech với lãi suất 5%/ năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 1.000.000 USD (giá trị bảo đảm sẽ được quy đổi thành Đồng Việt Nam tại thời điểm phát sinh sự kiện).
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Farm với hạn mức 35 tỷ đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động, với lãi suất 6,01% - 6,15%/ năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty và Hợp đồng bảo lãnh vay từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer.

(vi) Đây là khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Farm tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ từ 3.17%/năm – 6,15%/ năm. Khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh của Công ty với trị giá 50.000.000.000 Đồng.

(vii) Đây là khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương có lãi suất là 7%/năm. Khoản vay được đảm bảo với tổng giá trị tài sản thế chấp bao gồm máy móc thiết bị (1) và bất động sản là 62.700.000.000 Đồng; Máy móc thiết bị (2) trị giá 10.096.000.000 Đồng và vật nuôi (bò) trị giá 39.000.000.000 Đồng (Máy móc thiết bị (2) và vật nuôi (bò) đồng thời là tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Thuyết minh 22(b)(ii)).

(viii) Khoản vay ngắn hạn của công ty Cổ phần Anova Farm có hạn mức 50 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động với lãi suất là 5%/ năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng 364.000 Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc Nova; tiền gửi có kỳ hạn và/hoặc không kỳ hạn; hàng tồn kho và khoản phải thu.

(ix) Đây là khoản vay của Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia Đình An Co tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn với hạn mức là 35 tỷ Đồng và lãi suất là 10,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hợp pháp thông qua Hợp đồng thế chấp/cầm cố ký kết giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co.

**22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)****(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

(\*\*) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngắn hạn bên thứ 3 được trình bày như sau:

	Tại ngày 30.6.2022 VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Nova (i)	12.720.000.000	-
Công ty Cổ phần Phindeli (ii)	6.000.000.000	-
	<u>18.720.000.000</u>	<u>-</u>

- (ii) Đây là các khoản vay với Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Nova có thời hạn tối đa là 2 năm, không có tài sản đảm bảo và lãi suất tính lãi từ 6,5%/năm đến 6,7%/năm.
- (iii) Đây là các khoản vay với Công ty Cổ phần Phindeli theo hợp đồng số 02/2022/PHIN-AFF có thời hạn là 12 tháng, không có tài sản đảm bảo và lãi suất tính lãi 10,1%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay đến hạn phải trả VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
<b>Vay dài hạn</b>						
Vay ngân hàng (*)	243.505.726.856	13.384.157.015	-	(70.299.999.586)	3.071.022.730	189.660.907.015
Vay cá nhân	55.000.000.000	-	(55.000.000.000)	-	-	-
	<u>298.505.726.856</u>	<u>13.384.157.015</u>	<u>(55.000.000.000)</u>	<u>(70.299.999.586)</u>	<u>3.071.022.730</u>	<u>189.660.907.015</u>

**22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)****(b) Vay dài hạn**

(\*) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

	Tại ngày 30.6.2022 VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Deutsche Investitions-Und Entwicklungsgesellschaft MBH (i)	146.343.750.000	213.572.726.856
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bình Dương (ii)	29.933.000.000	29.933.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn (iii)	13.384.157.015	-
	<u>189.660.907.015</u>	<u>243.505.726.856</u>

- (i) Đây là hai khoản vay bằng USD của Công ty Cổ phần Anova Feed – vay trung, dài hạn và khoản vay này có lãi suất 3,95%/năm đến 4,9%/năm cộng với lãi suất LIBOR 6 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng 99,8% trị giá cổ phần của Công ty Cổ phần Anova Feed và 30% trị giá cổ phần của Công ty; Máy móc thiết bị và bất động sản của Công ty Cổ phần Anova Feed tại Đồng Nai có tổng trị giá 313.124.188.594 Đồng.
- (ii) Đây là khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/ĐBD/HĐTD ký ngày 8 tháng 8 năm 2015 và hợp đồng tín dụng số 5500-LAV-2021 00013 ngày 17 tháng 12 năm 2020, hai khoản vay có lãi suất là 8,1%/năm. Khoản vay được đảm bảo với tổng giá trị tài sản thế chấp bao gồm máy móc thiết bị và bất động sản là 88.427.340.145 Đồng.
- (iii) Khoản vay của Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co theo thỏa thuận cho vay số 21282001/TD-SCB-CNPNT với hạn mức 35 tỷ đồng cho các chi phí đầu tư cải tạo, nâng cấp máy móc thiết bị và nhà xưởng. Lãi suất là 10,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hợp pháp thông qua Hợp đồng thế chấp/cầm cố ký kết giữa SCB và Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co.

**23 THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	<b>30.6.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	5.370.824.755	5.687.540.599
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	(39.434.532.254)	(22.049.177.145)
	<u>(34.063.707.499)</u>	<u>(16.361.636.546)</u>

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết</b>	<b>Năm tài chính kết</b>
	<b>thức ngày</b>	<b>thức ngày</b>
	<b>30.6.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	(16.361.636.546)	(16.036.291.269)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 34)	(17.837.731.306)	(325.345.277)
Tăng do mua mới công ty con	135.660.353	-
	<u>(34.063.707.499)</u>	<u>(16.361.636.546)</u>

## 23 THUẾ TNDN HOẢN LẠI (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư cuối kỳ/năm	39.434.532.254	22.049.177.145

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, lợi nhuận chưa thực hiện, và loại trừ dự phòng phát sinh khi hợp nhất.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2021 là 20% (2020: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2017	Chưa quyết toán	50.287.275.430	(31.972.744.216)	18.314.531.214
2018	Chưa quyết toán	48.960.853.229	(13.729.848.435)	35.231.004.794
2019	Chưa quyết toán	29.719.361.415	(1.600.893.418)	28.118.467.997
2020	Chưa quyết toán	158.966.339.221	(28.082.531.598)	130.883.807.423
2021	Chưa quyết toán	73.114.413.723	-	73.114.413.723

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>30.6.2022</b>		<b>31.12.2021</b>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu ưu đãi</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu ưu đãi</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	119.784.325	-	108.884.325	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	119.784.325	-	108.884.325	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	119.784.325	-	108.884.325	-

**(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	47.341.019	473.410.190.000	473.410.190.000
Phát hành cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần	61.543.306	615.433.060.000	615.433.060.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	108.884.325	1.088.843.250.000	1.088.843.250.000
Phát hành cổ phiếu lần đầu tiên ra công chúng	10.900.000	109.000.000.000	109.000.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	119.784.325	1.197.843.250.000	1.197.843.250.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	473.410.190.000	643.649.200.000	37.222.440.276	(3.772.154.614)	66.722.736.727	701.417.359.320	85.209.689.248	2.003.859.460.957
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	299.549.517.442	18.199.008.737	317.748.526.179
Phát hành cổ phần phổ thông từ nguồn thặng dư vốn cổ phần (i)	615.433.060.000	(615.433.060.000)	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(10.560.548.804)	(10.560.548.804)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(23.334.700.089)	(4.091.220.911)	(27.425.921.000)
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	-	1.634.571.816	(1.634.571.816)	-	-
Mua mới công ty con	-	-	-	-	-	-	4.871.211.285	-
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(10.539.678.657)	(4.708.979.605)	-
Tắt toán trái phiếu chuyển đổi	-	37.222.440.276	(37.222.440.276)	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.088.843.250.000	65.438.580.276	-	(3.772.154.614)	68.357.308.543	965.457.926.200	88.919.159.950	2.273.244.070.355
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	185.002.605.641	(92.318.629)	184.910.287.012
Phát hành cổ phần phổ thông lần đầu tiên ra công chúng (ii)	109.000.000.000	361.160.204.785	-	-	-	-	-	470.160.204.785
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(21.894.164.114)	(21.894.164.114)
Trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	2.861.267.291	548.814.708	3.410.081.999
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	-	1.474.227.436	(1.474.227.436)	-	-
Mua mới công ty con	-	-	-	-	-	-	24.326.603.742	24.326.603.742
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 3.2 và 3.3)	-	-	-	-	-	73.396.258	(22.972.977.577)	(22.899.581.319)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.197.843.250.000	426.598.785.061	-	(3.772.154.614)	69.831.535.979	151.920.967.954	68.835.118.080	2.911.257.502.460

**25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 25 tháng 6 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 7 tháng 7 năm 2021 đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần theo tỷ lệ 100:130 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 130 cổ phiếu mới). Theo đó, Công ty đã phát hành thêm 61.543.306 cổ phiếu vào ngày 7 tháng 7 năm 2021.
- (ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 7 tháng 7 năm 2022 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 13 tháng 1 năm 2022 đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu lần đầu tiên ra công chúng. Theo đó, Công ty đã phát hành thêm 10.900.000 cổ phiếu và được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận kết quả đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng vào ngày 24 tháng 3 năm 2022.

**26 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.12.2021</b>	
	<b>30.6.2022</b>	<b>30.6.2021</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	185.002.605.641	169.762.804.180
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	-
	<u>185.002.605.641</u>	<u>169.762.804.180</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>115.242.658</u>	<u>108.884.325</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.605</u>	<u>1.559</u>

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 233.201 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 247.196 Đô la Mỹ).

**28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2022</b>	<b>30.6.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	1.710.049.995.200	1.236.383.184.122
Doanh thu bán hàng hóa	519.627.630.921	642.422.260.516
Doanh thu cung cấp dịch vụ	558.075.770	9.299.636.843
Khác	1.393.179.249	165.671.953
	<u>2.231.628.881.140</u>	<u>1.888.270.753.434</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(134.757.696.798)	(81.149.675.722)
Hàng bán trả lại	-	(8.353.744.483)
Giảm giá hàng bán	(2.801.019.694)	(16.925.500)
	<u>(137.558.716.492)</u>	<u>(89.520.345.705)</u>
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	1.575.292.298.402	1.228.123.365.997
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	516.826.611.227	561.161.732.936
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	558.075.770	9.299.636.843
Khác	1.393.179.249	165.671.953
	<u>2.094.070.164.648</u>	<u>1.798.750.407.729</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.434.006.670.772	935.850.485.104
Giá vốn của hàng hóa đã bán	430.064.237.600	499.519.213.239
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	519.005.760 (191.072.356)	5.333.809.744 77.357.266
	<u>1.864.398.841.776</u>	<u>1.440.780.865.353</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lãi từ bán công ty liên kết (Thuyết minh 3.4)	177.394.091.215	-
Lãi tiền cho vay	7.950.550.443	14.113.854.685
Lãi phạt trả chậm	7.131.760.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.344.651.800	1.652.111.081
Lãi tiền gửi	756.138.562	12.713.959.997
Đánh giá lại khoản đầu tư khi hợp nhất kinh doanh từng giai đoạn (*)	-	54.142.245.615
Lãi thuần từ bán chứng khoán kinh doanh (**)	-	9.969.331.095
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	1.379.620.830
Lãi từ bán công ty con	6.005.441	17.216.475
Khác	917.067.738	1.043.590.660
	<u>196.500.265.199</u>	<u>95.031.930.438</u>

(\*) - Đây là khoản đánh giá lại khoản đầu tư ban đầu của Tập đoàn vào Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương tại ngày nắm quyền kiểm soát.

(\*\*) - Đây là khoản lãi đến từ việc bán 89,200 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (Mã chứng khoán: NVL) thông qua khớp lệnh trên sàn ngày 29 tháng 6 năm 2021.

**31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lãi tiền vay	29.112.514.548	45.972.194.396
Chiết khấu thanh toán	2.023.377.028	2.840.454.910
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.080.518.348	2.022.856.190
Lỗi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	7.526.040.163	-
Khác	3.014.683.365	4.114.770.027
	<u>43.757.133.452</u>	<u>54.950.275.523</u>

**32 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nhân viên	34.770.446.063	27.676.453.659
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	17.283.647.822	22.477.172.176
Chi phí vận chuyển	20.575.212.725	13.634.696.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.947.705.784	11.335.617.851
Chi phí thuê	7.964.201.111	2.230.517.248
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.284.612.603	1.433.440.000
Chi phí dụng cụ đồ dùng	320.844.478	69.143.928
Khác	7.539.317.605	7.565.115.936
	<u>98.685.988.191</u>	<u>86.422.157.639</u>

**33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nhân viên	47.522.504.524	50.711.724.425
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.422.536.221	22.601.174.873
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.779.171.949	7.405.302.027
Phân bổ lợi thế thương mại	6.026.479.768	6.706.927.368
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.288.023.418	1.791.321.232
Cán trừ tiền thuê đất trả hộ cho người nông dân và nhận tiền thuê đất từ nông dân	-	1.577.950.000
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.110.311.327	1.229.501.680
Khác	16.506.499.492	15.747.413.390
	<u>89.655.526.699</u>	<u>107.771.314.995</u>

## 34 THUẾ TNDN

Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo thuế suất phổ thông của thuế TNDN hiện hành là 20%. Công ty và các Công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo các thuế suất khác nhau (từ 15% đến 20%) và được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc theo pháp luật về thuế hiện hành. Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	207.988.463.718	213.410.365.501
Thuế tính ở thuế suất 20%	41.597.692.744	42.682.073.100
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(2.941.882.548)	-
Chi phí không được khấu trừ	17.853.232.575	3.529.425.659
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	7.782.319.106	1.058.690.494
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(123.770.073)	-
Dự phòng thiếu/ (thừa) của năm trước	4.282.816	(7.474.444.965)
Khác biệt thuế suất tính thuế	(838.640.386)	(4.012.575.124)
Thuế được miễn giảm	(10.643.380.269)	-
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(14.116.406.386)	-
Chênh lệch lãi từ việc chuyển nhượng cổ phần công ty con	(71.219.331)	-
Khác	353.511.837	37.453.091
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>38.855.740.085</u>	<u>35.820.622.255</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	5.240.445.400	34.821.333.249
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 23)	17.837.731.306	999.289.006
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>23.078.176.706</u>	<u>35.820.622.255</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế có bao gồm loại trừ chi phí tính thuế TNDN theo tính toán của Tập đoàn. Số liệu này chưa qua kiểm tra của cơ quan thuế.

**35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2022</b>	<b>30.6.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.319.514.966.190	1.274.400.657.241
Chi phí nhân công	141.047.401.865	142.026.378.179
Chi phí khấu hao TSCĐ	47.568.850.133	42.204.267.842
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.610.111.308	86.502.727.920
Khác	83.366.368.338	94.163.927.085
	<u>1.660.107.697.834</u>	<u>1.639.297.958.267</u>

 30  
 C  
 H  
 I  
 A  
 1/2



36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Hoạt động của Tập đoàn chủ yếu ở trong nước và theo đó, Tập đoàn không trình bày các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý.

Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						Tổng cộng
	Sức khỏe vật nuôi VND	Thức ăn chăn nuôi VND	Trang trại VND	Thực phẩm VND	Khác VND	Loại trừ VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	609.110.837.105	1.319.149.840.869	165.663.449.637	2.037.037	144.000.000	-	2.094.070.164.648
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	120.886.723.186	98.563.715.010	-	-	4.728.750.016	(224.179.188.212)	-
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>729.997.560.291</b>	<b>1.417.713.555.879</b>	<b>165.663.449.637</b>	<b>2.037.037</b>	<b>4.872.750.016</b>	<b>(224.179.188.212)</b>	<b>2.094.070.164.648</b>
Giá vốn hàng bán cho bên thứ ba	(582.984.937.506)	(1.331.432.110.935)	(171.829.251.321)	-	(3.740.394.314)	225.587.852.300	(1.864.398.841.776)
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>147.012.622.785</b>	<b>86.281.444.944</b>	<b>(6.165.801.684)</b>	<b>2.037.037</b>	<b>1.132.355.702</b>	<b>1.408.664.088</b>	<b>229.671.322.872</b>
Tài sản bộ phận	759.009.194.289	2.129.448.752.319	718.440.464.764	1.477.406.823.181	-	(3.259.309.178.595)	1.824.996.055.958
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	3.024.245.761.819
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>759.009.194.289</b>	<b>2.129.448.752.319</b>	<b>718.440.464.764</b>	<b>1.477.406.823.181</b>	<b>-</b>	<b>(3.259.309.178.595)</b>	<b>4.849.241.817.777</b>
Nợ phải trả bộ phận	508.241.057.001	1.169.856.039.053	573.747.844.349	118.551.746.010	-	(995.815.525.361)	1.374.581.161.052
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	563.403.154.265
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>508.241.057.001</b>	<b>1.169.856.039.053</b>	<b>573.747.844.349</b>	<b>118.551.746.010</b>	<b>-</b>	<b>(995.815.525.361)</b>	<b>1.937.984.315.317</b>

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
	Sức khỏe vật nuôi VND	Thức ăn chăn nuôi VND	Trang trại VND	Thực phẩm VND	Khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	606.277.086.112	979.452.242.138	199.769.945.000	13.091.562.166	159.572.313	-	1.798.750.407.729
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	137.890.873.711	121.104.382.282	9.925.790.000	55.831.913.711	4.820.802.813	(329.573.762.517)	-
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>744.167.959.823</b>	<b>1.100.556.624.420</b>	<b>209.695.735.000</b>	<b>68.923.475.877</b>	<b>4.980.375.126</b>	<b>(329.573.762.517)</b>	<b>1.798.750.407.729</b>
Giá vốn hàng bán cho bên thứ ba	(578.451.575.277)	(994.397.490.229)	(131.517.071.016)	(66.838.862.796)	(3.767.792.273)	334.191.926.238	(1.440.780.865.353)
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>165.716.384.546</b>	<b>106.159.134.191</b>	<b>78.178.663.984</b>	<b>2.084.613.081</b>	<b>1.212.582.853</b>	<b>4.618.163.721</b>	<b>357.969.542.376</b>
Tài sản bộ phận	765.541.119.332	1.957.843.670.367	396.385.328.351	898.956.744.079	44.249.298.538	(2.702.983.382.689)	1.359.992.777.978
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	2.346.917.608.025
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>765.541.119.332</b>	<b>1.957.843.670.367</b>	<b>396.385.328.351</b>	<b>898.956.744.079</b>	<b>44.249.298.538</b>	<b>(2.702.983.382.689)</b>	<b>3.706.910.386.003</b>
Nợ phải trả bộ phận	524.921.581.374	904.758.319.698	148.184.592.612	129.712.370.960	114.605.920	(798.249.504.048)	909.441.966.516
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	665.036.214.801
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>524.921.581.374</b>	<b>904.758.319.698</b>	<b>148.184.592.612</b>	<b>129.712.370.960</b>	<b>114.605.920</b>	<b>(798.249.504.048)</b>	<b>1.574.478.181.317</b>

**37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Tập đoàn có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tên
Công ty liên kết	Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VET VA CO

(\*) Từ ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương trở thành Công ty con của Tập đoàn.

(\*\*) Từ ngày 13 tháng 01 năm 2022, Công ty Cổ phần Anova Trade, Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà, Công ty Cổ phần Anova Safe Food và Công ty Cổ phần Anova Milk không còn là bên liên quan khác của Tập đoàn.

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
<b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	31.616.732.633	44.702.975.100
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	-	364.234.077
	<u>31.616.732.633</u>	<u>45.067.209.177</u>
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	8.172.508.321	25.639.376.138
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	-	2.581.748.418
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	931.031.006
	<u>8.172.508.321</u>	<u>29.152.155.562</u>
<b>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>5.783.729.273</u>	<u>8.482.734.500</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN/HN

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

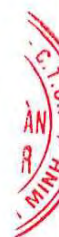
(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
<b>iv) Lãi từ cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	1.844.000.778
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	-	12.042.739
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	-	-
	-	1.856.043.517
	=	=
<b>v) Cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	32.135.000.000
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	-	9.195.000.000
	-	41.330.000.000
	=	=
<b>vi) Thu cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	77.635.000.000
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	-	1.745.000.000
	-	79.380.000.000
	=	=
<b>vii) Chi phí lãi vay</b>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	-	25.698.630
	=	=
<b>viii) Đi vay</b>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	-	1.000.000.000
	=	=
<b>ix) Trả tiền đi vay</b>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	-	1.000.000.000
	=	=
<b>x) Cổ tức được nhận</b>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	27.617.137.289	8.000.000.000
	=	=

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6(a))</b>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	9.456.670.207	13.616.715.337
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO	1.759.999.000	-
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	2.056.307.250
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	-	83.514.468
	<u>11.216.669.207</u>	<u>15.756.537.055</u>
<b>ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 9(a))</b>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	22.451.031.112	-
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	-	8.568.207.732
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	967.774.604
Công ty Cổ phần Anova Trade	-	87.025.096
	<u>22.451.031.112</u>	<u>9.623.007.432</u>
<b>iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)</b>		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	3.727.527.496	1.809.993.743
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO	727.513.500	1.861.461.000
Công ty Cổ phần Anova Trade	-	13.987.920.750
	<u>4.455.040.996</u>	<u>17.659.375.493</u>
<b>iv) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21)</b>		
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	-	1.000.887.148
Công ty Cổ phần Anova Trade	-	329.141.725
	<u>-</u>	<u>1.330.028.873</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 29 tháng 7 năm 2022.



\_\_\_\_\_  
Đỗ Thị Mỹ Nhung  
Người lập/Kế toán trưởng



\_\_\_\_\_  
Nguyễn Quang Phi Tín  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật

